

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC

Khoa ngoại ngữ

*****o0o*****

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
KỸ NĂNG NGHE - NÓI 4**

Mã học phần: 131038

Số tín chỉ: 3

**Dùng cho các lớp ĐHSP Tiếng Anh, CĐSP Tiếng Anh,
và ĐH Ngôn ngữ Anh**

Người biên soạn:	Đặng Thị Nguyệt
Bộ môn:	PTKN Tiếng Anh
Khoa:	Ngoại ngữ

Thanh Hoá, tháng 7 năm 2019

- Các học phần tiên quyết: Kỹ năng nghe nói 1, 2, 3
- Các học phần kế tiếp: Kỹ năng Nghe Nói 5, 6
- Giờ tín chỉ đối với các hoạt động
 - + Nghe giảng lý thuyết : 27 tiết
 - + Thảo luận, hoạt động theo nhóm : 36 tiết
 - + Tự học và tư vấn của GV : 135 giờ

Địa chỉ của Bộ môn phụ trách học phần: phòng 214 A5, cơ sở chính, trường Đại học Hồng Đức

3. Nội dung học phần

3.1 Nội dung học phần

- Học phần bao gồm 12 nội dung chính được sắp xếp theo chủ đề từ các bài trong 2 giáo trình *Achievers B2 [1]*, *Listening for IELTS [2]* và các *handouts for speaking activities*.

- Mỗi nội dung bài học gồm 3 phần chính:

(1) Từ vựng và cấu trúc: Người học được cung cấp một hệ thống từ vựng, các cách diễn đạt và cấu trúc liên quan đến chủ đề nội dung bài học.

(2) Kỹ năng nghe hiểu: Người học được trang bị các kiến thức lí thuyết và chiến lược cho các kỹ năng nghe hiểu và thực hành các kỹ năng này trong quá trình nghe hiểu các dạng bài khác nhau của từng nội dung bài học.

(3) Kỹ năng nói: Người học thực hành luyện kỹ năng nói theo cá nhân, cặp, hoặc nhóm thông qua các tình huống giao tiếp, chủ đề thảo luận trong từng nội dung bài học.

3.2 Năng lực đạt được

- Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói phức tạp về các chủ đề đa dạng ở mức độ B2; để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề một cách tương đối trôi chảy và lưu loát; để giao tiếp với người khác bằng ngôn ngữ đích một cách khá lưu loát, tự nhiên và duy trì được các cuộc hội thoại để tạo dựng mối quan hệ lâu dài mà không làm khó cho cả hai bên.

- Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp

- Người học có năng lực tự học, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe - nói.

4. Mục tiêu của học phần

Mục tiêu	Mô tả	Chuẩn đầu ra CTĐT
1	Kiến thức	
1.1	Người học có vốn từ vựng rộng về hầu hết các chủ đề (đạt mức độ B2).	
1.2	Người học nắm được các cách diễn đạt và cấu trúc ngữ pháp phức tạp.	
1.3	Người học nắm được các chiến thuật nghe hiểu các bài nói tương đối dài và phức tạp về nhiều chủ đề khác nhau.	
1.4	Người học nắm được các phương thức để giao tiếp bằng ngôn ngữ đích tương đối trôi chảy, tự nhiên; chủ động tham gia thảo luận về các chủ đề quen thuộc, giải thích và bảo vệ quan điểm của mình.	
1.5	Người học biết cách trình bày rõ ràng, chi tiết về nhiều chủ đề; cách giải thích quan điểm, chỉ ra ưu điểm, nhược điểm của các phương án khác nhau.	
2	Kỹ năng	
2.1	Người học có thể sử dụng vốn từ vựng, các cách diễn đạt, các cấu trúc ngữ pháp, chiến thuật nghe hiểu để nghe những bài nghe ở mức độ B2.	

2.2	Người học có thể áp dụng các phương thức giao tiếp, vốn từ, cách diễn đạt, đề giao tiếp, trình bày, giải thích quan điểm bằng ngôn ngữ đích một cách trôi chảy, tự nhiên.	
2.3	Người học có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để rèn luyện và nâng cao kỹ năng nghe nói ở ngoài lớp học.	
2.4	Người học phát triển các kỹ năng mềm.	
3	Thái độ	
3.1	Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần.	
3.2	Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần cả trong và ngoài lớp học.	
4.	Năng lực	
4.1.	Người học có năng lực tiếp thu và vận dụng kiến thức trong quá trình học kỹ năng nghe nói.	
4.2	Người học có khả năng sáng tạo, đánh giá và cải tiến trong quá trình học kỹ năng nghe nói.	
4.3	Người học có năng lực tự học, tự lập kế hoạch, tự tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe nói.	

5. Chuẩn đầu ra

TT	Kết quả mong muốn đạt được	Mục tiêu	Chuẩn đầu ra CTĐT
A	Kiến thức		
1	Người học nhớ và hiểu cách dùng các từ vựng ở mức độ B2.	1.1	
2	Người học nhớ và hiểu cách dùng các cách diễn đạt, cấu trúc ngữ pháp phức tạp ở mức độ B2.	1.2	
3	Người học nhớ và hiểu các chiến thuật nghe hiểu (như dự đoán – predictions; nghe và ghi chép – note - taking) các bài nói tương đối dài và phức tạp về nhiều chủ đề khác nhau.	1.3	
4	Người học nhớ và hiểu cách xây dựng một cuộc phỏng vấn thành công (succeeding in an interview).	1.4	
5	Người học nhớ và hiểu cách đưa ra và bảo vệ chính kiến, lập luận để đề đồng ý hoặc phản bác với một quan điểm nào đó (discussing an extreme proposition).	1.5	
6	Người học nhớ và hiểu cách đưa ra quyết định (making a decision); cách phàn nàn (making a complaint); cách thu hút sự chú ý (getting someone's attention).	1.4	
7	Người học nhớ và hiểu cách mô tả người và địa điểm (describing people and places).	1.5	
8	Người học nhớ và hiểu cách giải quyết vấn đề (resolving a problem), giải quyết xung đột (resolving a conflict), cách thuyết phục để nhận được sự đồng thuận (reaching a common consensus).	1.5	
9	Người học nhớ và hiểu các cách hỏi, cung cấp thông tin, cách ngắt lời và tiếp tục trong các cuộc hội thoại (catching up).	1.4	
B	Kỹ năng		
1	Người học vận dụng vốn từ vựng đã học để nghe hiểu các bài nói trực tiếp hoặc ghi lại về các chủ đề trong cuộc sống cá nhân, xã hội, học tập hay nghề nghiệp.	2.1	

2	Người học vận dụng các chiến thuật nghe hiểu để hiểu ý chính của các bài nói phức tạp cả về nội dung và ngôn ngữ về các vấn đề cụ thể hay trừu tượng trong lĩnh vực chuyên môn của mình.	2.1	
3	Người học vận dụng các từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, các chiến thuật nghe hiểu để theo dõi được bài nói dài cũng như các lập luận phức tạp về các chủ đề quen thuộc khi bài nói có cấu trúc rõ ràng.	2.1	
4	Người học vận dụng từ vựng, các cách diễn đạt, cấu trúc đã học để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề, có lập luận và cấu trúc mạch lạc, kết nối giữa các ý trong trình bày, sử dụng ngôn từ trôi chảy, chính xác.	2.1	
5	Người học trình bày quan điểm về các vấn đề xung quanh cuộc sống, biết cách giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng bằng lập luận chặt chẽ và phù hợp.	2.2	
6	Người học giao tiếp khá lưu loát, tự nhiên, duy trì quan hệ với người đối thoại mà không làm khó cho cả hai bên, biết cách giải trình ý quan trọng thông qua kinh nghiệm cá nhân, lý giải và duy trì quan điểm một cách rõ ràng với những lập luận và minh chứng liên quan.	2.2	
7	Người học sử dụng ngôn ngữ thành thạo, chính xác và hiệu quả về các chủ đề chung, các chủ đề về giải trí, nghề nghiệp và học tập, tạo ra mối liên kết giữa các ý một cách rõ ràng.	2.2	
8	Người học giao tiếp một cách tự nhiên, sử dụng tốt cấu trúc ngữ pháp và không gặp khó khăn khi diễn đạt phù hợp với hoàn cảnh.	2.2	
9	Người học có kỹ năng tự học, tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghe nói.	2.2	
10	Người học vận dụng kiến thức đã có để giải quyết những khó khăn trong khi nghe hiểu và nói tiếng Anh.	2.2	
11	Người học đánh giá, cho ý kiến, tổng hợp, đề xuất khi làm việc nhóm để hoàn thành các bài tập lớn, dự án.	2.3	
12	Người học vận dụng kỹ năng giao tiếp để thực hiện các hoạt động trong quá trình làm việc nhóm.	2.4	
13	Người học vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin để thực hiện các nhiệm vụ học tập.	2.4	
14	Người học có kỹ năng sắp xếp, quản lý thời gian, quản lý hoạt động của bản thân và của nhóm.	2.4	
C	Thái độ		
1	Người học chấp hành nghiêm túc các quy định của học phần: - Tham gia 80% số giờ quy định trong lớp học; - Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm, các dự án; - Làm đầy đủ các bài kiểm tra, đánh giá.	3.1	
2	Người học chủ động, tích cực tham gia vào các hoạt động học tập của học phần: - Hoạt động tự học trên lớp; - Hoạt động theo cặp, theo nhóm trên lớp; - Hoạt động tự học của cá nhân ở nhà; - Hoạt động tự học theo nhóm dự án ở nhà.	3.2	
D	Năng lực		

1	Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để nghe hiểu những bài nói phức tạp về các chủ đề đa dạng ở mức độ B2.	4.1	
2	Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề một cách trôi chảy và lưu loát.	4.2	
3	Người học có năng lực sử dụng hiệu quả các nguồn kiến thức, kỹ năng, thái độ để giao tiếp bằng ngôn ngữ đích một cách khá lưu loát, tự nhiên và duy trì được các cuộc hội thoại để tạo dựng mối quan hệ lâu dài mà không làm khó cho cả hai bên.	4.2	
4	Người học có khả năng sáng tạo trong quá trình đặt kế hoạch và thực hiện các dự án, đề xuất các giải pháp.	4.2	
5	Người học có năng lực tự học, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao kỹ năng nghe – nói.	4.3	

6. Nội dung chi tiết học phần

- Các nội dung của bài học được sắp xếp lần lượt như sau:

Nội dung 1	Unit 1: Brain power [1] Unit 1: On the move [2]	<p>1. Course Orientation</p> <p>2. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vocabulary of the topics: Holidays and travel, the brain - Expressions of showing polite interest, keeping conversation going; expressing agreement <p>3. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Predicting before listening - Note-taking while listening - Listening for the IELTS question types: completing form; matching; answering multiple-choice questions <p>4. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Teaching a new memory-training technique - Interviewing: Showing polite interest; keeping a conversation going; expressing agreement - Holiday planning
Nội dung 2	Unit 2: Adventurers [1] Unit 2: Being young [2]	<p>1. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vocabulary of the topics: Travel and adventure; youth - Expressions of being strongly in favor of/ against st, disappointment <p>2. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Predicting what happen next - Listening for the IELTS question types: completing tables; labeling maps or plans; completing flow charts <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Doing an interview - How to discuss an extreme proposition - Arguing for and against st - Talking about websites for young people

<p>Nội dung 3</p>	<p>Unit 3: Here and there, then and now [1] Unit 3: Climate [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of the topics: countries and national icons; nature and the environment - Expressions of talking about positive factors; expressing doubt and inviting opinions of other people.</p> <p>2. Listening skills - Listening for details - Listening for the IELTS question types: labeling a diagram, completing notes and classifying.</p> <p>3. Speaking skills - Planning and conducting a guided tour - Agreeing and disagreeing - Discussing and making a decision: talking about positive factors, expressing doubt, inviting the opinions of other people</p>
<p>Nội dung 4 Bài KT số 1</p>	<p>Unit 4: Who's watching you? [1]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of the topics: surveillance - Expressions of speculating with a degree of certainty, uncertainty and asking for or offering more information</p> <p>2. Listening skills - Listening for key information</p> <p>3. Speaking skills - Arguing on a topic - Asking for details - Trying to calm people down - Indicating stress and anxiety - Describing people and places</p> <p>4. Progress test 1</p>
<p>Nội dung 5</p>	<p>Unit 5: Mirror, mirror [1] Unit 4: Family structures [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of the topics: tattoo and family matters - Expressions of astonishment, strong feeling and trying to calm people down</p> <p>2. Listening skills - Listening for gist and details - Predicting content words and directions - Listening for the IELTS question types: answering short questions, completing sentences/ summaries, selecting from a list</p> <p>3. Speaking skills - Telling a traditional story - Giving an opinion - Expressing agreement and disagreement politely - Showing a conflict - Discussion topics: Pros and cons of an extended family and a nuclear family</p>

<p>Nội dung 6 Bài KT giữa kỳ</p>	<p>Unit 5: Starting university [2] Speaking handouts</p>	<p>1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of the topic: education - Expressions of asking for and giving information; asking for and giving directions.</p> <p>2. Listening skills - Listening for the IELTS question types: labeling a map or plan, completing forms, completing notes</p> <p>3. Speaking skills - Asking for and giving information about university courses - Asking for and giving directions to different places in a university</p> <p>4. Mid-term test</p>
<p>Nội dung 7</p>	<p>Unit 6: Techno – victims! [1] Unit 6: Fame [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of the topics: connection problems, culture and modern society - Expressions of making a mild complaint, a strong complaint; apologizing and placating</p> <p>2. Listening skills - Listening to identify key events from a story - Listening for the IELTS question types: matching sentence fragments; multiple choice questions; choosing answers from a list.</p> <p>3. Speaking skills - Creating a TV advert - Giving solutions for a problem - Making a complaint - Talking about your favorite film - Discussion topic: Advantages and disadvantages of being famous</p>
<p>Nội dung 8 Bài KT số 2</p>	<p>Unit 7: Crocodile man [1]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of conservation - Expressions of getting someone’s attention, expressing outrage and giving excuses</p> <p>2. Listening skills - Listening for details - Listening for opinions and attitudes</p> <p>3. Speaking skills - Preparing and giving a presentation - Getting someone’s attention - Expressing outrage - Giving excuses</p> <p>4. Progress test 2</p>
<p>Nội dung 9</p>	<p>Unit 8: In the movies [1] Unit 7: Alternative energy [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions - Vocabulary of the topics: movies, science and technology - Expressions of expressing a lack of enthusiasm, persuading and reaching a conclusion</p> <p>2. Listening skills - Listening for gist of film music</p>

		<ul style="list-style-type: none"> - Listening for details of five extracts of film music - Listening for the IELTS question types: completing flow charts, answering short questions; completing sentences/ summaries <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Planning a film and acting out a key scene - Role-playing and expressing consensus and a lack of enthusiasm and persuasion - Discussion topic: Different sources of alternative energy
<p>Nội dung 10</p> <p>Bài kiểm tra số 3</p>	<p>Unit 8: Migration [2] Speaking handouts</p>	<p>1. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vocabulary of the topics: people and places - Expressions of identifying how something has changed <p>2. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Listening for the IELTS question types: classifying; labeling a diagram; completing tables <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Discussion topics: + How to adapt to a new culture + Your favorite country to visit/ live in/ study in. <p>4. Progress test 3</p>
<p>Nội dung 11</p>	<p>Unit 9: Going for gold [1] Unit 9: At the gym [2]</p>	<p>1. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vocabulary of the topics: sports, health and fitness - Expressions of greeting someone after a long time; asking for and responding to news; arranging to keep in touch <p>2. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Listening and taking notes - Listening for details about surprising sports - Listening for the IELTS question types: completing forms; answering short questions; labeling a diagram <p>3. Speaking skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Staging a TV quiz show - Role-play: Asking and giving information about a fitness center - Discussion topic: Advantages and disadvantages of joining the gym
<p>Nội dung 12</p>	<p>Unit 10: At the office [2] Unit 11: Local languages [2] Speaking handouts</p>	<p>1. Vocabulary and expressions</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vocabulary of the topics: employment and finances; language and communication - Expressions of describing actions and processes; giving positive and negative opinions <p>2. Listening skills</p> <ul style="list-style-type: none"> - Listening for the IELTS question types: completing tables; classifying; completing sentences/ summaries; answering multiple choice

		questions; labeling maps or plans; selecting from a list 3. Speaking skills - Role-playing different situations at work - Discussion topics: + Changes should be done in a company + Advertising methods should be used for different products + The importance of learning English + The difficulties in learning a new language
Nội dung 13	Revision	Revision - Review of listening skills and speaking topics during the course - Format of the final examination - Examination tips

7. Học liệu

7.1 Học liệu bắt buộc

1. Martyn Hobbs & Julia Starr Keddle. (2016). *Achievers B2*. Richmond. [1]
2. Jo Tomlinson & Fiona Aish. (2011). *Listening for IELTS*. HarperCollins [2]

7.2. Học liệu tham khảo

1. Cambridge First Certificate in English 6 (2016). Cambridge University Press.
2. Cambridge IELTS Practice Test 9 (2016). Cambridge University Press.
3. Cambridge IELTS Practice Test 10 (2016). Cambridge University Press

8. Hình thức tổ chức dạy học học phần

8.1 Lịch trình chung

Nội dung	Hình thức tổ chức dạy học học phần					Tổng tiết thực hiện trên lớp 63
	1	2	3	4	5	
	Lí thuyết	Thực hành	Thảo luận L/việc nhóm	Tự học, Tự N/C	Tư vấn của GV	
Tuần 1	3	1	1	7	3	5 tiết
Tuần 2	2	2	1	7	3	5 tiết
Tuần 3	2	1	2	7	3	5 tiết
Tuần 4	2	2	1	7	3	5 tiết
Tuần 5	3	1	1	7	3	5 tiết
Tuần 6	2	1	2	7	3	5 tiết
Tuần 7	2	2	1	7	3	5 tiết
Tuần 8	2	1	2	7	3	5 tiết

Tuần 9	2	2	1	7	3	5 tiết
Tuần 10	2	1	2	7	3	5 tiết
Tuần 11	2	2	1	7	3	5 tiết
Tuần 12	2	1	2	7	3	5 tiết
Tuần 13	1	1	1	4	2	3 tiết

* **Chú ý:** - Số giờ ở các cột 4 và 5 không tính vào tổng số giờ thực hiện trên lớp
- Số giờ SV tự học, tự NC và tư vấn của GV: 135 giờ

9. Chính sách đối với người học

- SV phải tham gia đầy đủ các giờ học trên lớp theo quy định (80% trở lên)
- Có thái độ học tập tốt, tích cực tham gia vào các hoạt động trên lớp, thảo luận trình bày các vấn đề ở mỗi đơn vị bài học.
- Tự học ở nhà có sự hướng dẫn của giáo viên
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ, nội dung được giao trong tuần/ tháng. Sinh viên phải hoàn thành khối lượng bài ở nhà và các bài kiểm tra theo tuần, tháng, giữa kỳ và cuối kỳ.

10. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập học phần

10.1 Kiểm tra đánh giá thường xuyên: Trọng số 30%

Mục đích:

- Thúc đẩy và đảm bảo sinh viên tự giác, tích cực học tập trong và ngoài lớp một cách liên tục, có hệ thống.
- Kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy học của giáo viên và sinh viên.
- Đánh giá và tạo điều kiện vững chắc để đảm bảo sự tiến bộ của sinh viên trong suốt quá trình học.

Mô tả cụ thể:

Điểm thành phần	Điểm 1	Điểm 2	Điểm 3	Điểm 4
	Chuyên cần và thái độ học tập	Progress test 1	Progress test 2	Progress test 3
Thời gian	Thường xuyên	Nghe: Tuần 4 Nói: Tuần 4/ Thường xuyên	Nghe: Tuần 8 Nói: Thường xuyên	Nghe: Tuần 10 Nói: Tuần 2,3,5,6,7,9,11,12
Hình thức kiểm tra, đánh giá	Giáo viên kiểm tra, theo dõi và đánh giá hàng ngày, hàng tuần trên lớp - Điểm chuyên cần	- Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần: + Part 1 FCE listening test + Part 2 FCE listening test	- Kỹ năng nghe (15-20 phút) gồm 2 phần: + Part 1 IELTS listening test	- Kỹ năng nghe (25 - 30 phút) gồm 3 phần: + Part 2 FCE listening test + Part 1 IELTS listening test + Part 3 IELTS listening test - Kỹ năng nói: đánh giá dựa trên kết quả thực hiện 2 trong 8 dự án nhỏ (Project-P.) trong các tuần 2,3,5,6,7,9,11,12.

	<p>- Mức độ hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm trên lớp</p> <p>- Mức độ và thời hạn hoàn thành các bài tập về nhà</p>	<p>- Kỹ năng nói: (2-3 phút/ 1 SV)</p> <p>+ Part 1 – IELST speaking test</p>	<p>+ Part 2 IELTS listening test</p> <p>- Kỹ năng nói: được tiến hành theo hình thức:</p> <p>+ Part 2 – IELTS speaking test</p>	<p>Các dự án được chia làm 2 hình thức:</p> <p>1. Presentation: P.2: Plan and conduct a guided tour P.4: Presentation about your university P.7: Presentation about a gym P.8: Presentation about strategies and tips for improving English skills</p> <p>2. Role-play: P.1: Interviews P.3: Act out a part of a traditional story with a new twist P.5: Create A TV advert P.6: Plan a film and act out a scene</p> <p>Các dự án này được thực hiện theo nhóm như sau:</p> <p>+ Vào tuần học đầu tiên giáo viên chia sinh viên mỗi lớp thành 8 nhóm. Mỗi nhóm bốc thăm để thực hiện 2 projects, trong đó phải có 1 project là presentation và 1 project là role-play</p> <p>+ Các nhóm bốc thăm được project của tuần nào sẽ thực hiện trong tuần đó, theo hướng dẫn cụ thể trong từng tuần của giáo viên.</p> <p>+ Đối với phần presentation, các nhóm trình bày trực tiếp trên lớp với thời gian tối đa cho mỗi nhóm là 8 phút trình bày, 2 phút cho phần hỏi và trả lời.</p> <p>+ Đối với phần role-play, các nhóm thực hiện ở nhà và quay video nộp cho giáo viên theo thời hạn và địa chỉ của từng giáo viên giảng dạy.</p> <p>+ Điểm progress test 3 sẽ là điểm trung bình chung của 3 con điểm: điểm nghe, điểm presentation và điểm role-play. Trong đó presentation và role play được chấm theo thang điểm bên dưới.</p>
--	---	--	---	--

Tiêu chí đánh giá	<ul style="list-style-type: none"> - Đi học đầy đủ, đúng giờ (4 điểm) - Tham gia nhiệt tình, hiệu quả vào các hoạt động học tập trên lớp (3 điểm) - Hoàn thành đầy đủ, đúng thời hạn tất cả các bài tập về nhà (3 điểm) 	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng. - Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí: <ul style="list-style-type: none"> + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy. + Phát âm, ngữ điệu
--------------------------	--	---

➤ Đóng vai sử dụng thang điểm chấm sau đây

MARKING SCHEME FOR ROLE PLAYING

Category	Scoring Criteria	Maximum score	Students' score
Vocabulary and Grammar Control (2 points)	Using accurate vocabulary and expressions for the speaking situations	1	
	Alternatively use accurate simple and complex grammar structures	1	
Pronunciation (2 points)	Using understandable pronunciation	1	
	Using appropriate stress and intonation	1	
Organization and cooperation (2 points)	Having logical organization	1	
	Actively working together and contributing to accomplish the task in a timely manner	1	
Content (2 points)	Using relevant language to the tasks	1	
	Bringing characters to life	1	
Communication (2 points)	Using suitable body language to convey messages	1	
	Showing repair strategies in self-correction and seeking clarification if not understanding a question	1	
Score	Total Points	10	

➤ Thuyết trình sử dụng thang chấm sau đây

MARKING SCHEME FOR ORAL PRESENTATION

Category	Scoring Criteria	Maximum score	Students' score
----------	------------------	---------------	-----------------

Presentation time and creativity (2 points)	Presenting within the allotted time	1	
	Exceptional originality of presented material and interpretation	1	
Pronunciation (2 points)	Using understandable pronunciation	1	
	Using appropriate stress and intonation	1	
Organization and cooperation (2 points)	Having logical organization with the clear development of the thesis	1	
	Transitions are clear and create a succinct and flow	1	
Content (2 points)	Using relevant language and materials that clearly relate to a focused thesis	1	
	Using abundance of various supported materials and visual aids	1	
Communication (2 points)	Using suitable body language to convey messages and keep eye-contact with the audience	1	
	Engaging audience and holding their attention throughout with enthusiasm and clearly focused presentation	1	
Score	Total Points	10	

10.2 Kiểm tra đánh giá giữa kỳ: Trọng số 20%

Mục đích: So sánh năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của học phần sau khi đã học được một nửa học phần để từ đó cải thiện kịp thời hoạt động dạy và học.

Mô tả cụ thể: Bài kiểm tra được tiến hành trên lớp vào tuần 7 của học phần. Bài kiểm tra gồm 2 phần: Nghe (10%) và Nói (10%)

Điểm thành phần	Kỹ năng nghe	Kỹ năng nói
Trọng số điểm	10%	10%
Hình thức kiểm tra	- Bài kiểm tra nghe (30-35 phút) gồm 2 phần theo hình thức + Part 2 FCE listening test + Part 1 IELTS listening test	- Bài kiểm tra nói (5-7 phút) được tiến hành theo cặp, bao gồm 2 phần theo hình thức của bài thi IELTS + Phần 1 (2-3 phút): Sts answer general questions about themselves + Phần 2 (3-4 phút): Sts talk about a given topic
Tiêu chí đánh giá	Điểm nghe được đánh giá dựa trên số lượng các câu trả lời đúng.	- Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí: + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy.

		+ Phát âm, ngữ điệu
--	--	---------------------

10.3 Kiểm tra đánh giá cuối kỳ: Trọng số 50%

Mục đích:

Đánh giá kết quả chung về năng lực của sinh viên với mức độ yêu cầu của chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của học phần để củng cố, mở rộng toàn bộ tri thức đã học từ đầu học phần và tạo điều kiện cho sinh viên chuyển sang học học phần mới.

Mô tả cụ thể: Bài thi được tiến hành sau khi kết thúc học phần. Bài thi gồm 2 phần: Nghe (25%) và Nói (25%)

Điểm thành phần	Điểm nghe	Điểm nói
Trọng số điểm	25%	25%
Hình thức kiểm tra	- Bài kiểm tra nghe (45-60 phút) gồm 3 phần theo hình thức như sau: + Part 1: IELTS listening test + Part 2: FCE listening test + Part 2: IELTS listening test	- Bài kiểm tra nói (10-12 phút) được tiến hành theo từng cá nhân, gồm 3 phần tương tự như định dạng bài thi IELTS and FCE speaking test: + Phần 1 (2 phút – 15/50 điểm): Trả lời câu hỏi của giám khảo về một số thông tin cá nhân (tương tự part 1 IELTS/ FCE speaking test) + Phần 2 (3-4 phút – 20/50 điểm): Nói về 1 chủ đề với 3 gợi ý cho sẵn (tương tự Part 2 IELTS speaking test) + Phần 3 (3-4 phút – 15/50 điểm): Trả lời câu hỏi mở rộng của giám khảo về chủ đề liên quan đến phần 2 (tương tự Part 3 IELTS speaking test)
Tiêu chí đánh giá	Điểm nghe được đánh giá dựa trên các tiêu chí: + Hiểu được các kỹ năng nghe hiểu. + Vận dụng các kỹ năng nghe hiểu vào bài nghe cụ thể và làm đúng các yêu cầu được đặt ra.	- Điểm nói được đánh giá dựa trên các tiêu chí: + Hiệu quả sử dụng chức năng ngôn ngữ đã học trong chương trình vào giải quyết vấn đề thực tiễn của cuộc sống. + Mức độ chính xác trong diễn đạt và sự trôi chảy. + Phát âm, ngữ điệu

10.4. Lịch thi, kiểm tra: Được thể hiện ở mục 6 (Nội dung môn học)

11. Các yêu cầu khác:

Cơ sở vật chất như phòng học, phương tiện dạy học, giáo trình, tài liệu cần phải được chuẩn bị đầy đủ trước khi tiến hành giảng dạy để đáp ứng các yêu cầu của học phần.

Bài kiểm tra cuối kỳ mẫu:

KỸ NĂNG NGHE

Trước khi làm bài thi Nghe, thí sinh có 5 phút để đọc các yêu cầu của bài thi.

Thí sinh được nghe mỗi phần 2 lần, sau mỗi phần nghe thí sinh có 30 giây để viết câu trả lời.

Kết thúc bài nghe thí sinh có 8 phút để hoàn thành bài thi Nghe.

LISTENING (approximately 60 minutes, including 8 minutes transfer time)

Part 1: Questions 1- 10

Questions 1 – 5: Complete the notes below

Write **NO more than TWO WORDS and/or A NUMBER** for each answer.

University of Leeds Accommodation office Accommodation booking form	
Example:	Answer
The student's course begin: (0)in October	
Student details:	
Applicant's name: (1).....	
Date of birth: (2).....1968	
Requirement of accommodation: (3).....	
Most students prefer to live in:	
Accommodation off campus costs (4) £.....per month	
Approximately (5).....bus from the university	

Questions 6 and 7: Choose the correct letter A, B or C

6. The student would like to
- A. share a house with female students.
 - B. live with both female and male students.
 - C. live with students from the same university.
7. The student would prefer to.....
- A. share with non-smoking students.
 - B. live in the area without much noise.
 - C. share with the students who smoke.

Questions 8-10: Complete the notes below

Write **NO more than TWO WORDS and/or A NUMBER** for each answer.

Facilities
Student rooms:
- Heating in all room
- (8)
Communal kitchen:
- (9).....
- cooker
- (10)

Part 2: Questions 11-15

You will hear an interview with a woman called Helen Hunter who runs a summer camp for teenagers.

For questions **11 – 15**, complete the sentences.

SUMMER CAMPS

Helen says that people taking part in the summer camp usually sleep in a

11_____

The summer camp is a chance for teenagers to meet people and learn

12 _____

As an example of a practical activity, Helen tells us about a team which built a

13 _____

In the next camp, teams will work out problem-solving activities such as a

14 _____

with clues. Helen gives the example of

15 _____

as the only typical sporting activity at the camp.

Part 3: Question 16-25

Questions 16-21: Choose the correct letter A, B or C

Information on company volunteering projects

16. How much time for volunteering does the company allow per employee?

- A. 2 hours per week B. one day per month C. 8 hours per year

17. In feedback almost all employees said that volunteering improved their

- A. chances of promotion B. job satisfaction C. relationships with colleagues

18. Last year some staff helped unemployed people with their

- A. literacy skills B. job applications C. communication skills

19. This year the company will start a new volunteering project with a local

- A. school B. park C. charity

20. Where will the Digital Inclusion Day be held?

- A. At the company's training facility

- B. at a college

- C. in the community centre

21. What should staff do if they want to take part in the Digital Inclusion Day?

- A. fill in a form

- B. attend a training workshop

- C. get permission from their manager

Question 22 and 23: Choose two letters, A-E

What TWO things are mentioned about the participants on the last Digital Inclusion Day?

- A. They were all over 70.

- B. They never used their computer.

- C. Their phones were mostly old-fashioned.

- d. They only used their phones for making calls.

- E. They initially showed little interest.

Questions 24 and 25: Choose two letters, A-E

What TWO activities on the last Digital Inclusion Day did participants describe as useful?

- A. learning to use tablets

- B. communicating with family

- C. shopping online

- D. playing online games

- E. sending emails

You now have 8 minutes to write your answers on the answer sheet

KỸ NĂNG NÓI

I. Cấu trúc

Đề thi nói gồm 3 phần:

- Phần 1: Thí sinh trả lời câu hỏi của giám khảo về một số thông tin cá nhân
- Phần 2: Thí sinh nói về một chủ đề với một số gợi ý cho sẵn
- Phần 3: Thí sinh trả lời một số câu hỏi của giám khảo liên quan đến chủ đề của phần 2

II. Cách thức thi

- Giám khảo gọi từng thí sinh vào thi.
- Mỗi cặp thí sinh bắt thăm 1 mã đề thi.
- Mỗi thí sinh có 5 phút để chuẩn bị.
- Khi thí sinh thứ nhất hoàn thành xong phần 1, giám khảo gọi thí sinh tiếp theo vào bắt thăm đề thi và chuẩn bị. Cứ như vậy cho đến thí sinh cuối cùng.

III. Đề mẫu

No 1

Part 1: 4 minutes (15 points)

The examiner will ask you some questions about yourselves such as:

- What is your name?
- Do you like to live in a flat or a house?
- What do you usually do in your free time?
- Do you send letters or e-mails? Why?

Part 2: 3 minutes (20 points)

Describe a present you received but did not like it. You should say:

- What it is
- Who gave it to you
- Why you did not like it

Part 3: 4 minutes (15 points)

The examination will ask you some question about giving gift

- When do you usually give gifts to people?
- What do you usually give as gifts to people?
- Do you prefer a handmade gift or a purchased gift? Why?
- What do you think about giving money as a gift?

10. Thang điểm: 10

Cách tính điểm cho hai bài thi Nghe và Nói như sau:

Mỗi bài thi được thiết kế trên thang điểm 50, tổng điểm 2 bài thi Nghe và Nói là 100 sau đó quy ra điểm 10.

Thanh Hoá, ngày 28 tháng 7 năm 2019

Duyệt
P. Trưởng Khoa NN

P. Trưởng Bộ môn

CB biên soạn

Nguyễn Thị Quyết

Nguyễn Thị Hồng

Đặng Thị Nguyệt